

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	2,670 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-6.6%	-11.0%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.48

(B1)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.39

(Ba1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

761

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 949  
▼ 55.5%

2023

LN sau thuế

0.48

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 2.33  
▼ 83.0%

2023

ROE

0.0%

+/- YoY  
▼ 0.5%

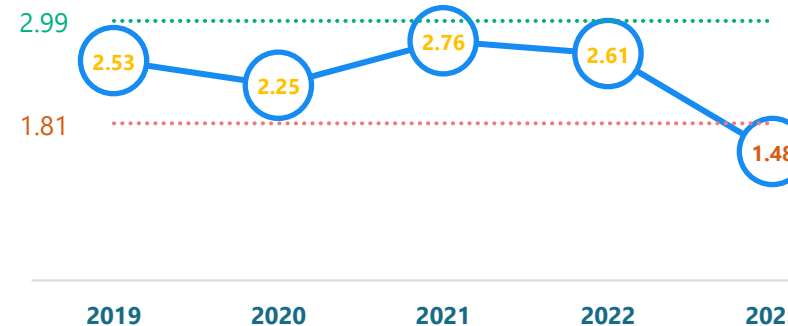
2023

ROA

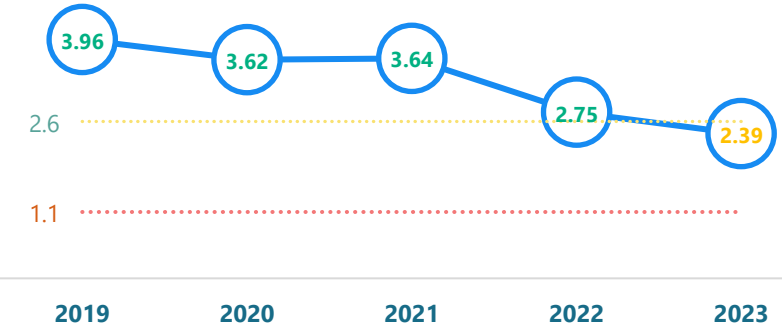
0.0%

+/- YoY  
▼ 0.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



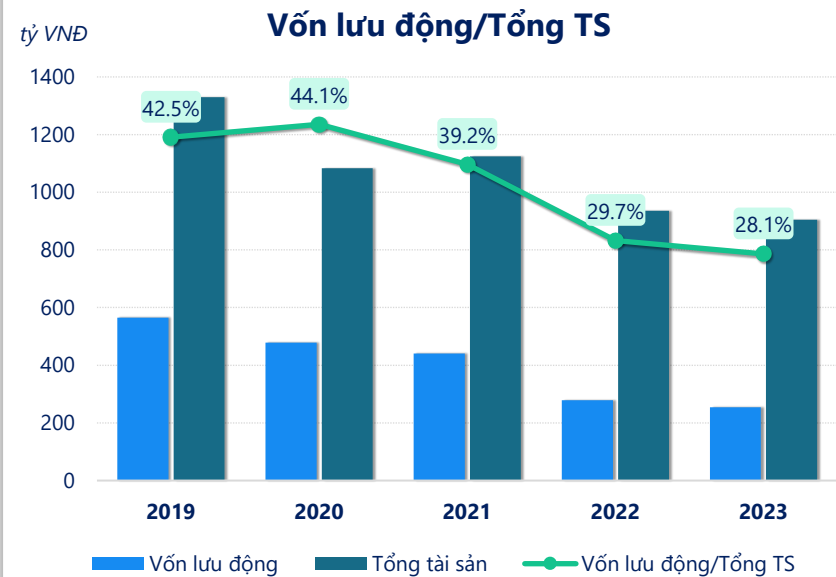
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNI** năm **2023** đạt **1.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNI** năm **2023** đạt **2.39**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **TNI** ghi nhận doanh thu thuần **761.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 55.5%** và **giảm 83.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

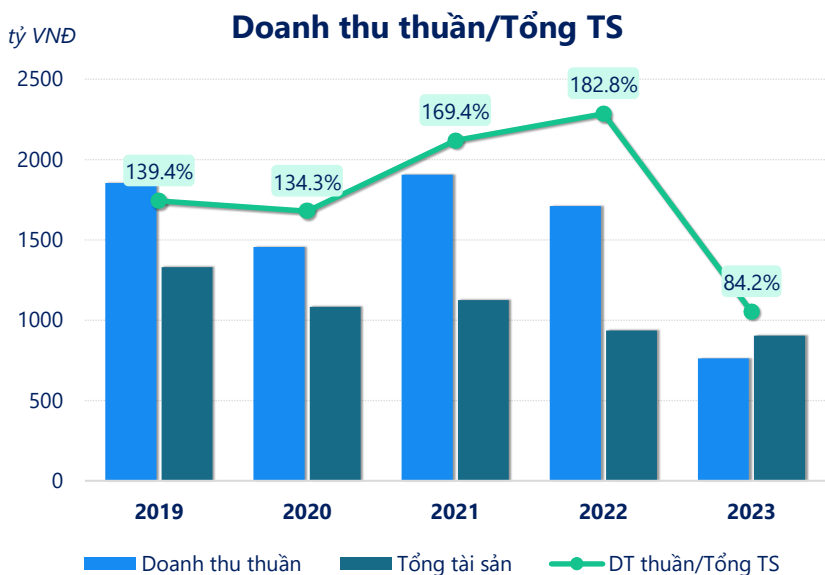
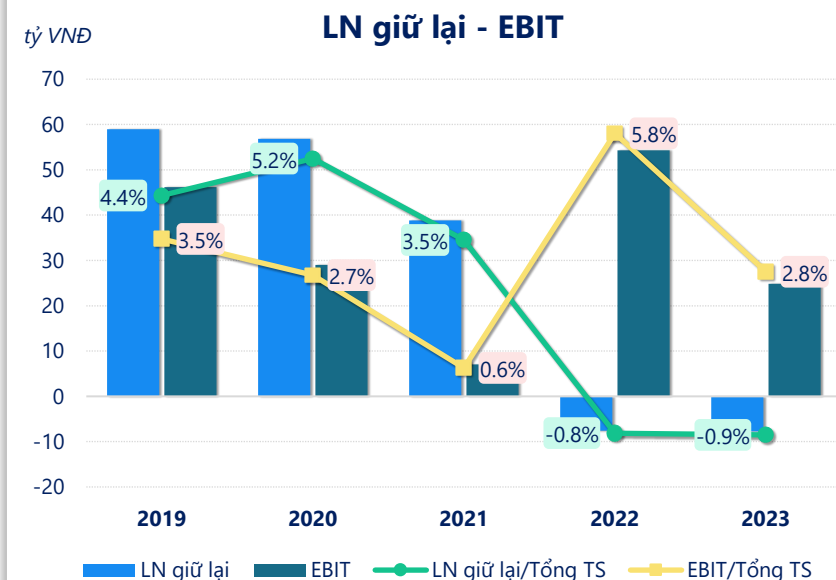
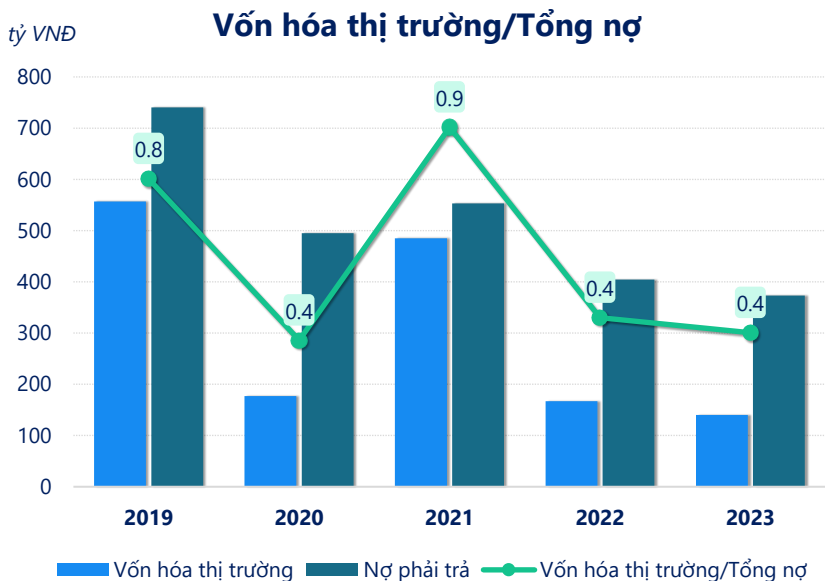
# CTCP Tập đoàn Thành Nam (HSX: TNI)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>920</b>	<b>936</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>610</b>	<b>617</b>	<b>-1.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.51	18.2	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.34	9.06	3.1%
Phải thu ngắn hạn	298	364	-18.0%
Hàng tồn kho	283	225	25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	0.50	2042%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>310</b>	<b>319</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	94.2	100	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.72	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	210	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.39</b>	<b>0.58</b>	<b>-32.9%</b>
Lợi thế thương mại	5.51	6.13	-10.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>383</b>	<b>404</b>	<b>-5.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>357</b>	<b>339</b>	<b>5.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	251	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.4	52.6	18.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>26.5</b>	<b>65.8</b>	<b>-59.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	26.5	35.5	-25.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>537</b>	<b>531</b>	<b>1.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>537</b>	<b>531</b>	<b>1.1%</b>
Vốn điều lệ	525	525	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,853</b>	<b>1,455</b>	<b>1,906</b>	<b>1,710</b>	<b>761</b>
Giá vốn hàng bán	1,780	1,416	1,877	1,576	709
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>73.5</b>	<b>38.3</b>	<b>28.6</b>	<b>135</b>	<b>52.3</b>
Doanh thu HĐTC	4.33	2.91	1.31	1.50	1.52
Chi phí TC	24.2	30.9	23.7	24.6	28.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.5</b>	<b>27.9</b>	<b>23.2</b>	<b>24.3</b>	<b>24.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-5.98
Chi phí bán hàng	15.4	1.28	0.80	22.2	5.34
Chi phí QLDN	14.1	7.57	5.31	54.2	18.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.1</b>	<b>1.40</b>	<b>0.10</b>	<b>35.3</b>	<b>-4.32</b>
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.35	-16.2	-5.22	4.89
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.7</b>	<b>1.05</b>	<b>-16.1</b>	<b>30.1</b>	<b>0.57</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.5</b>	<b>0.11</b>	<b>-16.3</b>	<b>2.81</b>	<b>0.48</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.5</b>	<b>0.11</b>	<b>-16.3</b>	<b>2.80</b>	<b>0.26</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.7	-75.2	-95.9	167	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.0	48.4	51.8	-47.4	-0.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	-94.4	44.0	-109	3.11
Tiền đầu kỳ	15.7	129	7.49	7.46	18.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>113</b>	<b>-121</b>	<b>-0.03</b>	<b>10.7</b>	<b>-8.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	129	7.49	7.46	18.2	9.52